

# ing

**V-ing là hiện tại phân từ**

## **1. V-ing dùng trong các thì tiếp diễn**

e.g. Susan is typing now. (Susan hiện giờ đang đánh máy.)

## **2. V-ing dùng để thể hiện một hành động xảy ra cùng lúc hoặc là kết quả của động từ chính.**

e.g. He looked deep into her eyes saying he loved her. (Anh ấy nhìn sâu vào đôi mắt cô và nói anh yêu cô.)

**-> hành động xảy ra cùng lúc.**

She fell into the lake, making herself soaking wet. (Cô ấy ngã xuống hồ và khiến mình ướt như chuột lột.)

**-> kết quả**

\* Nếu các hành động xảy ra nối tiếp thì không

dùng V-ing.

e.g. I came home, changed clothes and cooked dinner. (Tôi về nhà, thay quần áo và sau đó nấu bữa tối.)

### **3. V-ing dùng để thể hiện thời gian hoặc nguyên nhân.**

e.g. Reaching the beach, we plunged into the water.

(= When we reached the beach)

(Khi tới bãi biển chúng tôi lao ngay mình xuống nước.)

Feeling tired, she went straight to bed.

(= Because she felt tired)

(Cảm thấy mệt nên cô ấy đi ngủ luôn.)

**\* Nếu muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trước động từ chính ta dùng "having PII".**

e.g. Having dressed well, Lina went to the party.

= After dressing well, Lina went to the party.

(Sau khi đã ăn mặc đẹp đẽ, Lina đi đến bữa tiệc.)

Chú ý: chủ ngữ của V-ing phải giống với chủ ngữ của động từ chính.

Không nói: Trying to fix my car, a man came

towards me and offered help.

Phải nói: When I was trying to fix my car, a man came towards me and offered help. (Khi tôi đang cố sửa xe thì một người đàn ông tiến lại phía tôi và đề nghị giúp đỡ.)

#### **4. V-ing có thể đứng sau một danh từ bỏ nghĩa cho danh từ ấy (theo kiểu phân loại) như một mệnh đề quan hệ.**

e.g. Do you know the girl talking to Jasmine?  
(= Do you know the girl who is talking to Jasmine?)

(Cậu có biết cô gái nói chuyện với Jasmine không?)

The restaurant selling Chinese food on this street is very crowded.

(= The restaurant which sells Chinese food on this street is very crowded.)

(Nhà hàng bán đồ ăn Trung Quốc trên phố này rất đông khách.)

Phân biệt với V-ed (past participle = PP = PII)

- V-ing mang ý nghĩa chủ động và nói về bản chất hoặc hành động đang xảy ra.

- V-ed mang ý nghĩa bị động.

e.g. You must finish all the homework given in the class.

(= You must finish all the homework which is given in the class.)

(Em phải hoàn thành hết các bài tập được giao ở lớp.)

The stories written by Charles Dickens always interest children.

(= The stories which was written by Charles Dickens always interest children.)

(Những câu chuyện viết bởi nhà văn Charles Dickens luôn hấp dẫn trẻ em.)

## **5. V-ing dùng với các từ chỉ nhận thức trong cấu trúc:**

**S + (V) + O + V-ing**

Một số động từ chỉ nhận thức: see, look at, watch, observe, hear, listen to, feel, smell, find, notice, realize ...

e.g. Something is burning in the kitchen. I smell it. (Có thứ gì đó đang cháy trong nhà bếp. Tôi ngửi thấy điều đó.)

-> I smell something burning in the kitchen. (Tôi ngửi thấy cái gì đó đang cháy trong nhà bếp.)

**\*Chú ý:**

- Cấu trúc này dùng khi chủ thể chủ chứng kiến một phần của hành động.

- Khi muốn nói chủ thể chứng kiến toàn bộ hành động, dùng cấu trúc sau: S + (V) + O + V (nguyên thể)

e.g. I saw the thief break into that house. (Tôi nhìn thấy tên trộm đột nhập vào ngôi nhà đó.)

## **V-ing là danh động từ**

### **1. V-ing làm chủ ngữ**

e.g. Baking is exactly what I like to do every day. (Nướng bánh chính là thứ mà tôi muốn thực hiện hàng ngày.)

### **2. V-ing làm bổ ngữ**

e.g. My hobby is travelling to strange lands. (Sở thích của tôi là đi đến những vùng đất mới lạ.)

### **3. V-ing đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ ấy theo kiểu phân loại**

e.g. a swimming/ fishing pool, a washing/ sewing machine

### **4. Dùng với "do, go"**

e.g. do the gardening, go shopping

### **5. V-ing luôn dùng sau các giới từ**

e.g. You can create many nice ornaments from old cans instead of throwing them away. (Bạn có thể tạo ra nhiều đồ trang trí đẹp từ vỏ đồ hộp cũ thay vì vứt chúng đi.)

## 6. V-ing dùng sau 1 số động từ:

### a. S + (V) + V-ing

admit	enjoy	postpone
advise	escape	practice
allow	keep	recall
anticipate	mention	recommend
appreciate	mind	resent
avoid	miss	resist
can't help	face	risk
can't stand	fancy	save
consider	finish	suggest
delay	imagine	tolerate
deny	involve	excuse
detest	permit	quit

e.g. I think you should consider doing a part-time job. (Tôi nghĩ bạn nên cân nhắc việc làm

thêm một công việc gì đó.)

**b. S + (V) + O + V-ing**

avoid	imagine	recall
can't help	involve	resent
can't stand	keep	resist
detest	mention	risk
enjoy	mind	save
excuse	miss	tolerate

e.g. He kept us waiting for half an hour without an excuse. (Anh ta bắt chúng tôi đợi nửa tiếng đồng hồ mà không hề xin lỗi.)

She imagined her boyfriend presenting her a beautiful large bouquet of flowers. (Cô ấy tưởng tượng cảnh bạn trai cô ấy tặng một bó hoa rất to và đẹp.)

**c. S + (V) + prep + V-ing**

(dis)agree with	benefit from	insist on
aim at	count on	object to
apologise for	depend on	pay for
believe in	(dis)approve of	resort to
	feel like	succeed in

think of	look forward	rely on
put up with	to	

e.g. These activities aim at raising community solidarity . (Những hoạt động này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cộng đồng.)

He did not succeed in persuading his father. (Anh ấy đã không thành công trong việc thuyết phục cha mình.)

d. S + (V) + O + prep + V-ing

accuse...of	deter...from	punish...for
blame...for	prevent...from	remind...of
charge...with	m	thank...for
	stop...from	use...for
congratulate	excuse...for	suspect...of
...on	forgive...for	

e.g. The student excused his teacher for being late. (Cậu học sinh xin lỗi cô giáo vì đã đến muộn.)

Her parents and friends congratulated her on winning first prize in the contest. (Bố mẹ và bạn bè chúc mừng cô ấy đã giành giải nhất trong cuộc thi.)



## 7. Những cấu trúc đặc biệt với V-ing

spend/ lose/ waste + (time)/(money) + V-ing  
e.g. I spend three hours doing my homework every day. (Tôi dành ba tiếng mỗi ngày để làm bài về nhà.)

**S + (have) + difficulty/ trouble + (in) + V-ing**

e.g. She has a lot of difficulty talking comfortably with strangers. (Cô ấy gặp khó khăn trong việc nói chuyện thoải mái với những người lạ.)

Anyone could have trouble in making him laugh. (Bất kì ai cũng có thể gặp khó khăn khi khiến cậu ta cười.)

**S + (have) + a good time/ fun + V-ing**

e.g. We had a great time riding our bicycles around the city together. (Chúng tôi đã rất vui khi đạp xe quanh thành phố cùng nhau.)

It's no good/ use + V-ing

There's no point in + Ving

=> vô ích, không có tác dụng gì

e.g. It's no use worrying about it. (Lo lắng cũng chẳng ích gì.)

be + worth + Ving : đáng để làm gì (mang ý nghĩa bị động)

e.g. This lipstick is worth buying. (Thỏi son

này đáng để mua.)

get/ be used to + Ving

get/ be accustomed to + Ving

=> quen thuộc với

e.g. I have been living in Hanoi for seven years so I am used to living here. (Tôi đã sống ở Hà Nội được 7 năm nay và giờ tôi đã quen với việc sống ở đây.)